

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.370	25.370	25.700	25.700	VNĐ
	AUD	16.000	16.100	16.490	16.490	VNĐ
	CAD	17.600	17.700	18.120	18.120	VNĐ
	CHF		28.780		29.550	VNĐ
	EUR	27.470	27.590	28.350	28.350	VNĐ
	GBP	32.700	32.840	33.690	33.690	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	165,60	168,90	173,30	173,30	VNĐ
	NZD		14.700		15.200	VNĐ
	SGD	18.810	18.980	19.470	19.470	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 19/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 19/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.